

Cẩm nang chính sách thuế nhà thầu nước ngoài

LỜI MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc hiểu rõ và tuân thủ các quy định về thuế đối với nhà thầu nước ngoài không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý mà còn tối ưu hóa lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp.

Cuốn cẩm nang này được biên soạn với mục tiêu cung cấp một cái nhìn toàn diện, chi tiết về các chính sách thuế liên quan đến nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam. Qua đó, độc giả sẽ có được những kiến thức cần thiết để áp dụng hiệu quả các quy định pháp luật trong công việc hàng ngày, từ việc xác định đối tượng chịu thuế, các loại thuế phải nộp, đến các quy trình kê khai và thanh toán thuế.

MISA AMIS hy vọng rằng với "Cẩm Nang Chính Sách Thuế Nhà Thầu Nước Ngoài", quý độc giả sẽ có được một nguồn tài liệu hữu ích, hỗ trợ tối đa trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế một cách chính xác và hiệu quả, góp phần vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam.

Tài liệu được biên soạn bởi Viện Đổi mới Doanh nghiệp (MIBI) - Công ty Cổ phần MISA.

Trân trọng,

Ban Biên Soạn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
MỤC LỤC.....	2
PHẦN 1: KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN.....	4
1 Thuế nhà thầu nước ngoài là gì.....	4
2 Tầm Quan Trọng của Thuế Nhà Thầu Nước Ngoài.....	5
3 Các Quy định Pháp lý Liên quan.....	5
PHẦN 2: PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI.....	6
1 Đối tượng áp dụng thuế nhà thầu.....	6
2 Đối tượng không áp dụng thuế nhà thầu.....	7
3. Các loại thuế áp dụng.....	8
4. Người nộp thuế.....	8
a. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đảm bảo các điều kiện quy định kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam. Việc kinh doanh được tiến hành trên cơ sở hợp đồng nhà thầu với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc với tổ chức, cá nhân nước ngoài khác đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu phụ.....	8
PHẦN 3: CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ.....	9
1. Đối tượng chịu thuế GTGT và thu nhập chịu thuế TNDN.....	9
1.1 Đối tượng chịu thuế GTGT.....	9
1.2 Đối tượng chịu thuế TNDN.....	10
2. phương pháp tính thuế.....	11
2.1 Nộp thuế theo phương pháp kê khai.....	12
2.1.1 Tính thuế GTGT.....	12
2.1.2 Tính thuế TNDN.....	12
2.2 Nộp thuế theo phương pháp trực tiếp.....	13
2.2.1 Thuế GTGT.....	13
2.2.2 Thuế TNDN.....	17
2.3 Nộp thuế theo phương pháp hỗn hợp.....	25
PHẦN 4: CÁCH TÍNH THUẾ NTNN THEO GIÁ NET VÀ GROSS.....	26
1. Tính theo giá Net - Trường hợp giá trị hợp đồng chưa có bao gồm thuế.....	27
2. Tính theo giá Gross - Trường hợp giá trị hợp đồng bao gồm thuế.....	27
3. Trường hợp giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT (thuế TNDN nhà thầu chịu).....	27
PHẦN 5. CÁCH TÍNH THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNCN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI LÀ CÁ NHÂN KINH DOANH.....	28
PHẦN 6. HẠCH TOÁN THUẾ NTNN.....	30
1. Cách hạch toán đối với trường hợp tính theo giá Gross.....	31
2. Cách hạch toán theo giá Net.....	31
3. Hạch toán giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT.....	31
LỜI KẾT.....	32

PHẦN 1: KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN

1 Thuế nhà thầu nước ngoài là gì

Thuế nhà thầu nước ngoài là loại thuế được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ hoặc hàng hóa tại Việt Nam thông qua các hợp đồng nhà thầu hoặc nhà thầu phụ.

2 Tầm Quan Trọng của Thuế Nhà Thầu Nước Ngoài

Việc áp dụng thuế nhà thầu nước ngoài có tầm quan trọng đặc biệt trong việc:

- **Tăng cường nguồn thu ngân sách:** Thuế nhà thầu nước ngoài là một nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước, giúp tài trợ cho các chương trình và dự án phát triển quốc gia.
- **Đảm bảo công bằng thuế:** Việc thu thuế nhà thầu nước ngoài đảm bảo sự công bằng giữa các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khi tham gia hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.
- **Kiểm soát và quản lý hoạt động kinh doanh:** Áp dụng thuế nhà thầu nước ngoài giúp nhà nước kiểm soát và quản lý chặt chẽ hơn các hoạt động kinh doanh của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, đảm bảo tính minh bạch và hợp pháp.
- **Thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế:** Việc áp dụng các quy định về thuế nhà thầu nước ngoài theo chuẩn mực quốc tế giúp Việt Nam nâng cao uy tín và vị thế trên trường quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài.

Thuế nhà thầu nước ngoài không chỉ đóng vai trò quan trọng trong hệ thống thuế quốc gia mà còn là công cụ hiệu quả để quản lý và thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

3 Các Quy định Pháp lý Liên quan

Thuế nhà thầu nước ngoài được quy định trong các văn bản pháp luật sau:

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.
- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.
- Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.
- Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nhà thầu nước ngoài.
- Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;
- Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT số 31/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013

- Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;
- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;
- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;
- Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Luật các tổ chức tín dụng số: 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010
- Luật dầu khí 1993 số 18-L/CTN NGÀY 06/07/1993
- Luật đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005
- Luật viễn thông 41/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009
- Luật bưu chính Luật số: 49/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010

PHẦN 2: PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

1 Đối tượng áp dụng thuế nhà thầu

Căn cứ vào Điều 1, Thông tư Số 103/2014/TT-BTC, những đối tượng áp dụng thuế nhà thầu nước ngoài như sau

- **Tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;** cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) mà kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận, hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc giữa Nhà thầu nước ngoài với Nhà thầu phụ nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu.
- **Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ và có phát sinh thu nhập tại Việt Nam** trên cơ sở Hợp đồng ký giữa tổ chức, cá nhân nước ngoài với các doanh nghiệp tại Việt Nam (trừ trường hợp gia công và xuất trả hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) hoặc thực hiện phân phối hàng hóa tại Việt Nam hoặc cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa vào đến lãnh thổ Việt Nam.
- **Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ tại Việt Nam** trong đó tổ chức, cá nhân nước ngoài vẫn là chủ sở hữu đối với hàng hóa

giao cho tổ chức Việt Nam hoặc chịu trách nhiệm về chi phí phân phối, quảng cáo, tiếp thị, chất lượng dịch vụ, chất lượng hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc ấn định giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ; bao gồm cả trường hợp uỷ quyền hoặc thuê một số tổ chức Việt Nam thực hiện một phần dịch vụ phân phối, dịch vụ khác liên quan đến việc bán hàng hóa tại Việt Nam.

- **Tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua tổ chức, cá nhân Việt Nam** để thực hiện việc đàm phán, ký kết các hợp đồng đứng tên tổ chức, cá nhân nước ngoài.
- **Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, phân phối tại thị trường Việt Nam**, mua hàng hóa để xuất khẩu, bán hàng hóa cho thương nhân Việt Nam theo pháp luật về thương mại.

2 Đối tượng không áp dụng thuế nhà thầu

Các đối tượng không áp dụng thuế nhà thầu nước ngoài gồm:

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Dầu khí, Luật các Tổ chức tín dụng.
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân Việt Nam không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam dưới các hình thức:
 - Giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu nước ngoài về đến Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).
 - Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến hàng hóa cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài có thu nhập từ dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng ngoài Việt Nam
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp dịch vụ dưới đây cho tổ chức, cá nhân Việt Nam mà các dịch vụ được thực hiện ở nước ngoài:
 - Sửa chữa phương tiện vận tải (tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển), máy móc, thiết bị (kể cả đường cáp biển, thiết bị truyền dẫn), có bao gồm hoặc không bao gồm vật tư, thiết bị thay thế kèm theo;
 - Quảng cáo, tiếp thị (trừ quảng cáo, tiếp thị trên internet);
 - Xúc tiến đầu tư và thương mại;
 - Môi giới: bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài;
- Đào tạo (trừ đào tạo trực tuyến);

- Chia cước (cước thanh toán) dịch vụ, viễn thông quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam, dịch vụ thuê đường truyền dẫn và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo quy định của **Luật Viễn thông**; Chia cước (cước thanh toán) dịch vụ bưu chính quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài theo quy định của **Luật Bưu chính**, các điều ước quốc tế về Bưu chính mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia ký kết mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam.
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng kho ngoại quan, cảng nội địa (ICD) làm kho hàng hóa để phục vụ cho hoạt động vận tải quốc tế, quá cảnh, chuyển khẩu, lưu trữ hàng hoặc để cho doanh nghiệp khác gia công.

3. Các loại thuế áp dụng

Thuế nhà thầu nước ngoài là loại thuế áp dụng cho các tổ chức và cá nhân nước ngoài có thu nhập phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ hoặc thực hiện các hợp đồng tại Việt Nam. Các loại thuế áp dụng trong thuế nhà thầu nước ngoài bao gồm:

- **Thuế giá trị gia tăng:** Được áp dụng cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, hàng hóa tại Việt Nam.
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp :** Áp dụng cho các tổ chức nước ngoài có thu nhập từ việc kinh doanh tại Việt Nam.
- **uật số 18-L/CTN:** Áp dụng cho các cá nhân nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Đối với các loại thuế, phí và lệ phí khác, Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo các văn bản pháp luật về thuế, phí và lệ phí khác hiện hành.

4. Người nộp thuế

- Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đảm bảo các điều kiện quy định kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam.** Việc kinh doanh được tiến hành trên cơ sở hợp đồng nhà thầu với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc với tổ chức, cá nhân nước ngoài khác đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu phụ.
 - Việc xác định Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành.
 - Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú, đối tượng cư trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.
- Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức đăng ký hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức khác và cá nhân sản xuất kinh doanh:** mua dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa hoặc trả thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng

nhà thầu phụ; mua hàng hóa theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms); thực hiện phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ thay cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Bên Việt Nam) bao gồm:

- Các tổ chức kinh doanh được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và Luật Hợp tác xã;
- Các tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;
- Nhà thầu dầu khí hoạt động theo Luật Dầu khí;
- Chi nhánh của Công ty nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam;
- Tổ chức nước ngoài hoặc đại diện của tổ chức nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam;
- Văn phòng bán vé, đại lý tại Việt Nam của Hãng hàng không nước ngoài có quyền vận chuyển đi, đến Việt Nam, trực tiếp vận chuyển hoặc liên danh;
- Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vận tải biển của hãng vận tải biển nước ngoài; đại lý tại Việt Nam của Hãng giao nhận kho vận, hãng chuyển phát nước ngoài;
- Công ty chứng khoán, tổ chức phát hành chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng thương mại nơi quỹ đầu tư chứng khoán hoặc tổ chức nước ngoài mở tài khoản đầu tư chứng khoán;
- Các tổ chức khác ở Việt Nam;
- Các cá nhân sản xuất kinh doanh tại Việt Nam

PHẦN 3: CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

1. Đối tượng chịu thuế GTGT và thu nhập chịu thuế TNDN

1.1 Đối tượng chịu thuế GTGT

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) trong thuế nhà thầu nước ngoài bao gồm:

- Dịch vụ hoặc dịch vụ liên quan đến hàng hóa thuộc diện chịu thuế GTGT được cung cấp bởi nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài tại Việt Nam và tiêu dùng tại Việt Nam;
- Dịch vụ hoặc dịch vụ liên quan đến hàng hóa thuộc diện chịu thuế GTGT được cung cấp bởi nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài bên ngoài Việt Nam nhưng được tiêu dùng tại Việt Nam

Trong trường hợp hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng được giao nhận nằm trong lãnh thổ Việt Nam (ngoại trừ các Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng kho

ngoại quan, cảng nội địa (ICD) làm kho hàng hóa để phụ trợ cho hoạt động vận tải quốc tế, quá cảnh, chuyển khẩu, lưu trữ hàng hoặc để cho doanh nghiệp khác gia công); hoặc việc cung cấp hàng hóa đi kèm với các dịch vụ thực hiện tại Việt Nam như lắp đặt, chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng, thay thế, và các dịch vụ khác liên quan (bao gồm cả các dịch vụ miễn phí) **thì giá trị hàng hóa chỉ chịu thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo quy định.**

Trong trường hợp hợp đồng không phân biệt rõ giá trị hàng hóa và giá trị dịch vụ đi kèm (bao gồm cả các dịch vụ miễn phí), **thì thuế GTGT sẽ được tính trên tổng giá trị của hợp đồng.**

Ví dụ :

Doanh nghiệp A ở Việt Nam ký hợp đồng mua dây chuyền máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy xi măng với Doanh nghiệp B ở nước ngoài. Tổng giá trị Hợp đồng là 100 triệu USD, bao gồm giá trị máy móc thiết bị là 80 triệu USD (trong đó có thiết bị thuộc diện chịu thuế GTGT với thuế suất 10%), giá trị dịch vụ hướng dẫn lắp đặt, giám sát lắp đặt, bảo hành, bảo dưỡng là 20 triệu USD.

Việc xác định nghĩa vụ thuế GTGT của Công ty B đối với giá trị hợp đồng ký với doanh nghiệp A như sau:

- Thuế GTGT được tính trên giá trị dịch vụ (20 triệu USD), không tính trên giá trị dây chuyền máy móc thiết bị nhập khẩu.
- Trường hợp Hợp đồng không tách riêng được giá trị dây chuyền máy móc thiết bị và giá trị dịch vụ thì thuế GTGT được tính trên toàn bộ giá trị hợp đồng (100 triệu USD).

1.2 Đối tượng chịu thuế TNDN

Thu nhập chịu thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là thu nhập phát sinh từ hoạt động cung cấp, phân phối hàng hóa; cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ

Trường hợp hàng hóa được cung cấp dưới hình thức: điểm giao nhận hàng hóa nằm trong lãnh thổ Việt Nam hoặc việc cung cấp hàng hóa có kèm theo một số dịch vụ tiến hành tại Việt Nam như dịch vụ quảng cáo tiếp thị (marketing), hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ sau bán hàng, dịch vụ lắp đặt, chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng, thay thế và các dịch vụ khác đi kèm với việc cung cấp hàng hóa (bao gồm cả trường hợp dịch vụ kèm theo miễn phí), kể cả trường hợp việc cung cấp các dịch vụ nêu trên có hoặc không nằm trong giá trị của hợp đồng cung cấp hàng hóa thì thu nhập chịu thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là toàn bộ giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Thu nhập phát sinh tại Việt Nam của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là các khoản thu nhập nhận được dưới bất kỳ hình thức nào trên cơ sở hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành hoạt động kinh doanh của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài. Thu nhập chịu thuế của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài trong một số trường hợp cụ thể như sau:

- Thu nhập từ chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; chuyển nhượng quyền tham gia hợp đồng kinh tế/dự án tại Việt Nam, chuyển nhượng quyền tài sản tại Việt Nam.
- Thu nhập từ tiền bản quyền là khoản thu nhập dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho quyền sử dụng, chuyển quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, bản quyền phần mềm (bao gồm: các khoản tiền trả cho quyền sử dụng, chuyển giao quyền tác giả và quyền chủ sở hữu tác phẩm; chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bản quyền phần mềm).
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản.
- Thu nhập từ Lãi tiền vay: là thu nhập của Bên cho vay từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào mà khoản vay đó có hay không được đảm bảo bằng thế chấp, người cho vay đó có hay không được hưởng lợi tức của người đi vay; thu nhập từ lãi tiền gửi (trừ lãi tiền gửi của các cá nhân người nước ngoài và lãi tiền gửi phát sinh từ tài khoản tiền gửi để duy trì hoạt động tại Việt Nam của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam), kể cả các khoản thưởng đi kèm lãi tiền gửi (nếu có); thu nhập từ lãi trả chậm theo quy định của các hợp đồng; thu nhập từ lãi trái phiếu, chiết khấu giá trái phiếu (trừ trái phiếu thuộc diện miễn thuế), tín phiếu kho bạc; thu nhập từ lãi chứng chỉ tiền gửi.
- Lãi tiền vay bao gồm cả các khoản phí mà Bên Việt Nam phải trả theo quy định của hợp đồng.
- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu được từ bên đối tác vi phạm hợp đồng.
- Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

2. phương pháp tính thuế

Phương pháp tính thuế	Điều kiện áp dụng	Nghĩa vụ kê khai nộp thuế
Kê khai	- Có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam - Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng từ 183 ngày trở lên - Hạch toán theo chế độ kế toán Việt Nam, được cấp mã số thuế riêng	Nghĩa vụ kê khai nộp thuế là nhà thầu
Hỗn hợp	- Có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam - Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng từ 183 ngày trở lên	Nghĩa vụ kê khai nộp thuế là nhà thầu, trừ trường hợp có thỏa thuận
Trực tiếp	Không thỏa mãn ít nhất 2 điều kiện trên	Nghĩa vụ kê khai nộp thuế thuộc bên chi trả (bên thuê thầu)

2.1 Nộp thuế theo phương pháp kê khai

2.1.1 Tính thuế GTGT

Căn cứ theo Điều 10 Luật Thuế giá trị gia tăng 2008 (được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Luật thuế giá trị gia tăng sửa đổi năm 2013) tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ như sau:

Số thuế GTGT phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra - Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế bằng số thuế GTGT đầu ra trừ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Trong đó:

- Số thuế GTGT đầu ra bằng tổng số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng.
- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu và đáp ứng điều kiện quy định.

Lưu ý:

- Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng bằng giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ đó.
- Trường hợp sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ giá tính thuế GTGT.

2.1.2 Tính thuế TNDN

Căn cứ Điều 6 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008, Điều 5 Nghị định 218/2013/NĐ-CP, thuế TNDN được tính như sau:

$$\text{Thuế TNDN} = \text{Thu nhập tính thuế trong kỳ} \times \text{Thuế suất}$$

Như vậy, để tính được số thuế phải nộp cần phải biết thu nhập tính thuế và thuế suất, cụ thể:

(1) Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Thu nhập được miễn thuế + Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định

Trong đó, thu nhập chịu thuế TNDN được xác định như sau:

Thu nhập chịu thuế = Doanh thu - Chi phí được trừ + Các khoản thu nhập khác

(2) Thuế suất thuế TNDN

Căn cứ Điều 10, Điều 13 và Điều 14 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2013 và Điều 10 Nghị định 218/2013/NĐ-CP, **mức thuế suất thuế TNDN là 20%.**

Ngoài ra, còn nhiều trường hợp áp dụng mức thuế suất cao hơn như doanh nghiệp hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam hoặc áp dụng thuế suất ưu đãi như doanh nghiệp công nghệ cao nên mức nộp thấp hơn.

2.2 Nộp thuế theo phương pháp trực tiếp

2.2.1 Thuế GTGT

$$\text{Thuế GTGT} = \text{Doanh thu tính thuế} \times \text{Tỷ lệ \% để tính thuế GTGT trên doanh thu}$$

Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được khấu trừ thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào để thực hiện hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ.

a) Doanh thu tính thuế

Doanh thu tính thuế: Là toàn bộ doanh thu đã bao gồm các khoản thuế, phí phải nộp, kể cả các khoản thuế, phí do bên phía Việt Nam chi trả

Lưu ý:

- Nếu hợp đồng thỏa thuận khoản nhà thầu nhận được là chưa bao gồm thuế (gọi tắt là giá Net) thì phải quy đổi thành doanh thu đã bao gồm thuế để tính thuế.
- Nếu nhà thầu thuê lại nhà thầu phụ Việt Nam hoặc nhà thầu phụ nước ngoài đủ điều kiện tính thuế theo pp kê khai thì giá trị do nhà thầu phụ thực hiện sẽ được trừ khỏi doanh thu tính thuế.
- Nếu trong hợp đồng có sử dụng vật tư, hàng hóa do phía Việt Nam cung cấp thì giá trị vật tư, hàng hóa này không được trừ khỏi doanh thu tính thuế.

❖ Xác định doanh thu tính thuế GTGT

a.1) Trường hợp theo thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ, doanh thu Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được **không bao gồm thuế GTGT phải nộp** thì doanh thu tính thuế GTGT được quy đổi thành doanh thu tính thuế GTGT như sau:

Doanh thu tính thuế GTGT = Doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT / (1- Tỷ lệ chịu thuế GTGT trên doanh thu

Ví dụ: Nhà thầu nước ngoài X cung cấp cho công ty Việt nam với dịch vụ lắp đặt máy móc với giá hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT là 500.000 USD (giá này đã bao gồm thuế TNDN). Công ty Việt Nam có trách nhiệm phải sắp xếp nơi ở và nơi làm việc cho nhân viên của Nhà thầu X với giá trị chưa bao gồm thuế GTGT là 50.000 USD. Theo điều kiện tại hợp đồng, công ty Việt Nam phải trả thuế GTGT thay cho NTNN.

=> Doanh thu tính thuế GTGT của NTNN được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu tính thuế} \\ \text{GTGT} \end{array} = \frac{500.000+50.000}{(1-5\%)} = 578.947 \text{ USD}$$

a.2) Trường hợp NTNN ký hợp đồng với nhà thầu phụ Việt Nam hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện **nộp thuế theo phương pháp kê khai** hoặc nhà thầu phụ nước ngoài **nộp thuế theo phương pháp hỗn hợp** để giao bớt một phần giá trị công việc hoặc hạng mục cho nhà thầu phụ được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với bên Việt Nam.

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các nhà cung cấp tại Việt Nam để mua vật tư nguyên vật liệu, máy móc thiết bị để thực hiện hợp đồng nhà thầu và hàng hóa, dịch vụ để phục vụ cho tiêu dùng nội bộ, tiêu dùng các khoản không thuộc hạng mục, công việc mà Nhà thầu nước ngoài thực hiện theo hợp đồng nhà thầu thì giá trị hàng hóa, dịch vụ này không được trừ khi xác định doanh thu tính thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài.

Ví dụ:

Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng xây dựng nhà máy xi măng Z với Bên Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 10 triệu USD (giá đã bao gồm thuế GTGT). Theo Hợp đồng nhà thầu, Nhà thầu nước ngoài A sẽ giao bớt phần giá trị xây lắp (được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam) cho Nhà thầu phụ Việt Nam B với giá trị là 01 triệu USD (giá chưa bao gồm thuế GTGT); ngoài ra, trong quá trình xây dựng Nhà máy xi măng Z để thực hiện hợp đồng nhà thầu, Nhà thầu nước ngoài A mua vật tư nguyên vật liệu (gạch, xi măng, cát...) thực hiện xây lắp và mua các loại hàng hóa, dịch vụ như thuê xe, khách sạn cho chuyên gia, mua văn phòng phẩm... phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng.

Doanh thu tính thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài A trong trường hợp này được xác định như sau:

Doanh thu tính thuế GTGT = 10 triệu USD - 1 triệu USD = 9 triệu USD

Doanh thu tính thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài A không được trừ các khoản vật tư nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ như thuê xe, thuê khách sạn cho chuyên gia, mua văn phòng phẩm...

a.3) Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ nước ngoài **thực hiện nộp thuế theo phương pháp trực tiếp thì Bên Việt Nam khai nộp thuế GTGT thay cho Nhà thầu nước ngoài**, Nhà thầu phụ nước ngoài theo tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu tương ứng với ngành kinh doanh mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đó thực hiện theo hợp đồng thầu, hợp đồng thầu phụ. Nhà thầu phụ nước ngoài không phải khai nộp thuế GTGT trên phần giá trị công việc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Hợp đồng nhà thầu phụ ký với Nhà thầu nước ngoài mà Bên Việt Nam đã khai nộp thay.

a.4) **Doanh thu tính thuế GTGT** đối với trường hợp cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là **toàn bộ tiền cho thuê**. Trường hợp doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải bao gồm các chi phí do bên cho thuê trực tiếp chi

trả như bảo hiểm phương tiện, bảo dưỡng, chứng nhận đăng kiểm, người điều khiển phương tiện, máy móc và chi phí vận chuyển máy móc thiết bị từ nước ngoài đến Việt Nam thì doanh thu tính thuế GTGT không bao gồm các khoản chi phí này nếu có chứng từ thực tế chứng minh.

a.5) Đối với dịch vụ giao nhận, kho vận quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài (không phân biệt người gửi hay người nhận trả tiền dịch vụ), **doanh thu tính thuế GTGT là toàn bộ doanh thu Nhà thầu nước ngoài nhận được** không bao gồm cước vận chuyển quốc tế phải trả cho hãng vận chuyển (hàng không, đường biển).

a.6) Đối với dịch vụ chuyển phát quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài (không phân biệt người gửi hay người nhận trả tiền dịch vụ), **doanh thu tính thuế GTGT là toàn bộ doanh thu Nhà thầu nước ngoài nhận được**.

Ví dụ:

Công ty B (Công ty Việt Nam) cung cấp dịch vụ chuyển phát bưu phẩm từ nước ngoài về Việt Nam và ngược lại. Để thực hiện dịch vụ này, Công ty B thanh toán (chia cước) cho Công ty C ở nước ngoài một khoản tiền là 100.000 USD. Thuế GTGT của Công ty C được xác định như sau:

+ Đối với dịch vụ chuyển phát từ nước ngoài về Việt Nam (không phân biệt người gửi ở nước ngoài hay người nhận tại Việt Nam trả tiền dịch vụ), khoản tiền 100.000 USD Công ty C nhận được không thuộc doanh thu tính thuế GTGT;

+ Đối với dịch vụ chuyển phát từ Việt Nam ra nước ngoài (không phân biệt người gửi tại Việt Nam hay người nhận ở nước ngoài trả tiền dịch vụ), khoản tiền 100.000 USD Công ty C nhận được thuộc doanh thu tính thuế GTGT; Công ty B có trách nhiệm khai, khấu trừ, nộp thay thuế GTGT trên số tiền 100.000 USD thanh toán cho Công ty C.

b) Tỷ lệ chịu thuế trên doanh thu áp dụng theo bảng sau đây

a) Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu đối với ngành kinh doanh:

STT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ % để tính thuế GTGT
1	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	5
2	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa; xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	3
3	Hoạt động kinh doanh khác	2

b.1) Đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau hoặc một phần giá trị hợp đồng không thuộc diện chịu thuế GTGT, việc áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu khi xác định số thuế GTGT phải nộp **căn cứ vào doanh thu tính thuế GTGT đối với từng hoạt động kinh doanh** do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ.

- Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì **áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu cao nhất** đối với ngành nghề kinh doanh cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

- Riêng đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng:

- Trường hợp hợp đồng nhà thầu tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì Nhà thầu nước ngoài không phải nộp thuế GTGT trên giá trị nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu hoặc thuộc diện không chịu thuế GTGT; đối với từng phần giá trị công việc còn lại theo hợp đồng thì **áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu tương ứng** với hoạt động kinh doanh đó.
- Trường hợp hợp đồng nhà thầu không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì **áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu là 3% tính trên toàn bộ giá trị hợp đồng** (bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị nhập khẩu).
- Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các Nhà thầu phụ để giao lại toàn bộ các phần giá trị công việc hoặc hạng mục có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị, Nhà thầu nước ngoài chỉ thực hiện phần giá trị dịch vụ còn lại theo hợp đồng nhà thầu thì **tỷ lệ % để tính thuế GTGT được áp dụng đối với ngành nghề dịch vụ (5%)**.

b.2) Đối với hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị có kèm theo các dịch vụ thực hiện tại Việt Nam, nếu tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ khi xác định số thuế GTGT phải nộp thì **áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu của từng phần giá trị hợp đồng**.

Trường hợp trong hợp đồng không tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì **áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu tính thuế là 3%**.

Ví dụ:

Nhà thầu nước ngoài H của Hàn Quốc không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam thực hiện hợp đồng ký với doanh nghiệp B ở Việt Nam về việc cung cấp dây chuyền máy móc, thiết bị kèm theo dịch vụ lắp đặt, vận hành, chạy thử với giá trị là 10.000.000 USD. Tại hợp đồng không tách riêng được phần giá trị máy móc thiết bị

và giá trị dịch vụ lắp đặt, vận hành chạy thử thì tỷ lệ % để tính thuế GTGT áp dụng là 3%.

2.2.2 Thuế TNDN

Thuế TNDN phải nộp = Doanh thu tính thuế x tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu

a. Doanh thu tính thuế

Doanh thu tính thuế TNDN Là toàn bộ doanh thu đã bao gồm các khoản thuế, phí phải nộp, kể cả các khoản thuế, phí do bên phía Việt Nam chi trả nhưng chưa bao gồm thuế GTGT

Lưu ý:

- Nếu hợp đồng thỏa thuận khoản nhà thầu nhận được là chưa bao gồm thuế (gọi tắt là giá Net) thì phải quy đổi thành doanh thu đã bao gồm thuế để tính thuế.
- Nếu nhà thầu thuê lại nhà thầu phụ Việt Nam hoặc nhà thầu phụ nước ngoài đủ điều kiện tính thuế theo pp kê khai thì giá trị do nhà thầu phụ thực hiện sẽ được trừ khỏi doanh thu tính thuế.
- Nếu trong hợp đồng có sử dụng vật tư, hàng hóa do phía Việt Nam cung cấp thì giá trị vật tư, hàng hóa này không được trừ khỏi doanh thu tính thuế.

❖ Xác định doanh thu tính thuế TNDN

a.1) Trường hợp theo thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ, doanh thu Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được **không bao gồm thuế TNDN phải nộp** thì doanh thu tính thuế TNDN được quy đổi thành doanh thu tính thuế GTGT như sau:

Doanh thu tính thuế TNDN = Doanh thu chưa bao gồm thuế TNDN / (1- Tỷ lệ chịu thuế TNDN trên doanh thu

a.2) Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ Việt Nam hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện **nộp thuế theo phương pháp kê khai** hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài **nộp thuế theo phương pháp hỗn hợp** để giao bớt

một phần giá trị công việc hoặc hạng mục được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các nhà cung cấp tại Việt Nam để mua vật tư nguyên vật liệu, máy móc thiết bị để thực hiện hợp đồng nhà thầu và hàng hóa, dịch vụ để phục vụ cho tiêu dùng nội bộ, tiêu dùng các khoản không thuộc hạng mục, công việc mà Nhà thầu nước ngoài thực hiện theo hợp đồng nhà thầu thì giá trị hàng hóa, dịch vụ này không được trừ khi xác định doanh thu tính thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài.

Ví dụ:

Nhà thầu nước ngoài X ký hợp đồng xây dựng nhà máy xi măng Y với Bên Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 9 triệu USD (giá chưa bao gồm thuế GTGT). Theo Hợp đồng nhà thầu, Nhà thầu nước ngoài A sẽ giao bớt phần giá trị xây lắp (được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với Bên Việt Nam) cho Nhà thầu phụ Việt Nam B với giá trị là 01 triệu USD (giá chưa bao gồm thuế GTGT); ngoài ra, trong quá trình xây dựng Nhà máy xi măng Z để thực hiện hợp đồng nhà thầu, Nhà thầu nước ngoài A mua vật tư nguyên vật liệu (gạch, xi măng, cát...) thực hiện xây lắp và mua các loại hàng hóa, dịch vụ như thuê xe, khách sạn cho chuyên gia, mua văn phòng phẩm... phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng.

Doanh thu tính thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài X trong trường hợp này được xác định như sau:

Doanh thu tính thuế TNDN = 9 triệu USD - 1 triệu USD = 8 triệu USD

Doanh thu tính thuế TNDN của Nhà thầu nước ngoài A không được trừ các khoản vật tư nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ như thuê xe, thuê khách sạn cho chuyên gia, mua văn phòng phẩm...

a.3) Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế theo phương pháp trực tiếp thì Bên Việt Nam **khai nộp thuế TNDN thay cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu** tính thuế tương ứng với ngành kinh doanh mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đó thực hiện theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ.

Nhà thầu phụ nước ngoài không phải khai nộp thuế TNDN trên phần giá trị công việc Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng nhà thầu phụ ký với Nhà thầu nước ngoài mà Bên Việt Nam đã khai nộp thay.

a.4) Doanh thu tính thuế TNDN đối với trường hợp cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là toàn bộ tiền cho thuê. Trường hợp doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải bao gồm các chi phí do bên cho thuê trực tiếp chi trả như bảo hiểm phương tiện, bảo dưỡng, chứng nhận đăng kiểm, người điều

khuyến phương tiện, máy móc và chi phí vận chuyển máy móc thiết bị từ nước ngoài đến Việt Nam thì doanh thu tính thuế TNDN không bao gồm các khoản chi phí này nếu có chứng từ thực tế chứng minh.

a.5) Doanh thu tính thuế TNDN của hãng hàng không nước ngoài là doanh thu bán vé hành khách, vận đơn hàng không và các khoản thu khác (trừ những khoản thu hộ Nhà nước hoặc tổ chức theo quy định của pháp luật) tại Việt Nam cho việc vận chuyển hành khách, hàng hóa và đối tượng vận chuyển khác được thực hiện trên các chuyến bay của chính hãng hàng không hoặc liên danh.

Ví dụ :

Hãng hàng không nước ngoài A trong quý I năm 2013 phát sinh doanh số là 100.000 USD, trong đó doanh số bán vé hành khách là 85.000 USD, doanh số bán vận đơn hàng hóa là 10.000 USD và doanh số bán MCO (chứng từ có giá) là 5.000 USD; đồng thời phát sinh khoản thu hộ Nhà nước (lệ phí sân bay) 1.000 USD, chi hoàn do khách trả lại vé 2.000 USD.

Doanh thu tính thuế TNDN quý I năm 2013 của Hãng hàng không nước ngoài A được xác định như sau:

$$\text{Doanh thu tính thuế TNDN} = 100.000 - (1.000 + 2.000) = 97.000 \text{ USD}$$

a.6) Doanh thu tính thuế TNDN của hãng vận tải biển nước ngoài là toàn bộ tiền cước thu được từ hoạt động vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa và các khoản phụ thu khác mà hãng vận tải biển được hưởng từ cảng xếp hàng của Việt Nam đến cảng cuối cùng bốc dỡ hàng hóa đó (bao gồm cả tiền cước của các lô hàng phải chuyển tải qua các cảng trung gian) và/hoặc tiền cước thu được do vận chuyển hàng hóa giữa các cảng Việt Nam.

Tiền cước vận chuyển làm căn cứ tính thuế TNDN không bao gồm tiền cước đã tính thuế TNDN tại cảng Việt Nam đối với chủ tàu nước ngoài và tiền cước trả cho doanh nghiệp vận tải Việt Nam do đã tham gia vận chuyển hàng từ cảng Việt Nam đến một cảng trung gian.

a.7) Đối với dịch vụ giao nhận, kho vận quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài, (không phân biệt người gửi hay người nhận trả tiền dịch vụ), doanh thu tính thuế TNDN là toàn bộ doanh thu Nhà thầu nước ngoài nhận được không bao gồm cước vận chuyển quốc tế phải trả cho hãng vận chuyển (hàng không, đường biển).

a.8) Đối với dịch vụ chuyển phát quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài (không phân biệt người gửi hay người nhận trả tiền dịch vụ), doanh thu tính thuế TNDN là toàn bộ doanh thu Nhà thầu nước ngoài nhận được.

a.9) Đối với tái bảo hiểm, doanh thu tính thuế TNDN xác định như sau:

- Đối với hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài, doanh thu tính thuế TNDN là số tiền phí nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài mà Nhà thầu nước ngoài nhận được (bao gồm hoa hồng tái bảo hiểm và chi phí bồi hoàn cho khách hàng theo thỏa thuận).

- Đối với hoạt động nhận tái bảo hiểm từ nước ngoài, doanh thu tính thuế TNDN là khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm mà Nhà thầu nước ngoài nhận được.

a.10) Đối với chuyển nhượng chứng khoán, doanh thu tính thuế TNDN được xác định như sau:

Đối với chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi, doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng doanh thu bán chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm chuyển nhượng.

a.11) Doanh thu tính thuế TNDN đối với giao dịch hoán đổi lãi suất là phần chênh lệch giữa lãi phải thu và lãi phải trả mà Nhà thầu nước ngoài nhận được trong 1 năm dương lịch. Việc xác định kỳ tính thuế theo năm dương lịch được thực hiện theo quy định tại Luật thuế TNDN, Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn.

a.12) Đối với tín phiếu kho bạc:

Việc xác định doanh thu tính thuế TNDN đối với tín phiếu kho bạc được áp dụng đối với từng loại tín phiếu kho bạc do nhà đầu tư nắm giữ tại thời điểm tín phiếu đáo hạn.

Doanh thu tính thuế TNDN đối với tín phiếu kho bạc được xác định như sau:

Doanh thu tính thuế TNDN = (Mệnh giá tín phiếu kho bạc - Bình quân giá quyền giá mua số tín phiếu kho bạc mà nhà đầu tư nắm giữ vào ngày đáo hạn) x Số lượng tín phiếu kho bạc mà nhà đầu tư nắm giữ vào ngày đáo hạn

Việc tính giá mua bình quân gia quyền của số tín phiếu kho bạc mà nhà đầu tư nắm giữ tại thời điểm đáo hạn được thực hiện theo 3 bước:

- Bước 1: Xác định số lượng tín phiếu nắm giữ tại thời điểm đáo hạn.
- Bước 2: Xác định số lượng, thời điểm mua và giá mua tương ứng của các tín phiếu nắm giữ tại thời điểm đáo hạn (xác định ở bước 1) theo nguyên tắc tín phiếu nào mua trước thì được bán trước (nguyên tắc FIFO).
- Bước 3: Tính giá mua bình quân gia quyền theo công thức:

Giá mua bình quân gia quyền = $\frac{\sum (\text{số lượng tín phiếu nắm giữ tại thời điểm đáo hạn tại các thời điểm mua} \times \text{giá mua tương ứng tại các thời điểm mua vào})}{\text{Số lượng tín phiếu nắm giữ tại thời điểm đáo hạn}}$

Ví dụ:

Ngày 1/1/2022, Tín phiếu kho bạc X mệnh giá phát hành 100.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng được phát hành với giá 89.000 đồng/ tín phiếu. Ngay sau khi phát hành, Tín phiếu được niêm yết và giao dịch trên HNX. Nhà đầu tư A thực hiện một số giao dịch sau từ ngày 2/1 đến ngày 1/7/2022 (ngày đáo hạn):

Ngày giao dịch	Mua/Bán	Khối lượng	Giá
02/01/2022	Mua	100	90.000
01/02/2022	Mua	100	92.000
01/03/2022	Bán	70	93.000
01/04/2022	Mua	40	94.000
01/05/2022	Bán	20	95.000

Bước 1: Xác định số lượng tín phiếu nắm giữ tại thời điểm đáo hạn:

$$(100 + 100 + 40) - (70 + 20) = 150 \text{ tín phiếu}$$

Bước 2: Xác định số lượng, thời điểm mua và giá mua tương ứng của các tín phiếu nắm giữ tại thời điểm đáo hạn sau khi trừ đi số lượng tín phiếu tại các đợt bán tín phiếu theo nguyên tắc tín phiếu nào mua trước thì được bán trước (nguyên tắc FIFO): 150 tín phiếu nắm giữ tại thời điểm đáo hạn bao gồm:

+ 10 tín phiếu tại mức giá 90.000 mua vào ngày 2/1/2022.

+ 100 tín phiếu tại mức giá 92.000 mua vào ngày 1/2/2022.

+ 40 tín phiếu tại mức giá 94.000 mua vào ngày 1/4/2022.

Bước 3: Tính giá mua bình quân gia quyền theo công thức:

Bình quân gia quyền giá mua tín phiếu:

$$[(40 \times 94.000 + 100 \times 92.000 + 10 \times 90.000) / 150] = 92.400 \text{ (đồng)}$$

Doanh thu tính thuế TNDN đối với số tín phiếu mà nhà đầu tư nhận được vào thời điểm đáo hạn:

$$(100.000 - 92.400) \times 150 = 1.140.000 \text{ (đồng)}.$$

b. Tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu

Tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu được áp dụng theo bảng sau:

STT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế
1	Thương mại: phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị; phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam {bao gồm cả cung cấp hàng hóa theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ (trừ trường hợp gia công hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài); cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của Các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms}	1
2	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm, thuê giàn khoan	5
	Riêng:	
	- Dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino;	10
	- Dịch vụ tài chính phái sinh	2
3	Cho thuê tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển	2
4	Xây dựng, lắp đặt có bao thầu hoặc không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	2
5	Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác, vận chuyển (bao gồm vận chuyển đường biển, vận chuyển hàng không)	2
6	Chuyên nhượng chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi, tái bảo hiểm ra nước ngoài, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	0,1
7	Lãi tiền vay	5
8	Thu nhập bản quyền	10

b.1) Đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, việc áp dụng tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế khi xác định số thuế TNDN phải nộp **căn cứ vào doanh thu chịu thuế TNDN đối với từng hoạt động kinh doanh** do Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng.

- Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì **áp dụng tỷ lệ thuế TNDN đối với ngành nghề kinh doanh có tỷ lệ thuế TNDN cao nhất** cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

- Riêng đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng:

- Trường hợp hợp đồng nhà thầu tách riêng giá trị từng hoạt động kinh doanh thì từng phần giá trị công việc theo hợp đồng được **áp dụng tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu tương ứng** với hoạt động kinh doanh đó.

- Trường hợp hợp đồng nhà thầu không tách riêng giá trị từng hoạt động kinh doanh thì **tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế là 2%** trên toàn bộ giá trị hợp đồng.
- Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các Nhà thầu phụ để giao lại toàn bộ các phần giá trị công việc hoặc hạng mục có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị, Nhà thầu nước ngoài chỉ thực hiện phần giá trị dịch vụ còn lại theo hợp đồng nhà thầu thì **tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế TNDN được áp dụng đối với ngành nghề dịch vụ (5%)**.

b.2) Đối với hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị có kèm theo các dịch vụ thực hiện tại Việt Nam, nếu tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì **tính thuế theo tỷ lệ thuế riêng của từng phần giá trị hợp đồng**.

Trường hợp trong hợp đồng không tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì áp dụng **tỷ lệ thuế TNDN trên doanh thu tính thuế là 2%**.

Ví dụ:

Nhà thầu nước ngoài A ký hợp đồng với Bên Việt Nam để cung cấp 1 dây chuyền máy móc, thiết bị với giá trị là 70 triệu USD. Giá trị hợp đồng bao gồm:

- + Giá trị máy móc, thiết bị cung cấp cho công trình: 60 triệu USD
- + Giá trị thiết kế dây chuyền công nghệ, thiết kế khác: 5 triệu USD
- + Giá trị dịch vụ giám sát, hướng dẫn lắp đặt: 3 triệu USD
- + Giá trị dịch vụ đào tạo kỹ thuật, vận hành thử: 2 triệu USD.

Trong trường hợp tách riêng được phần giá trị máy móc thiết bị và giá trị dịch vụ này việc áp dụng tỷ lệ thuế TNDN như sau: đối với giá trị máy móc, thiết bị áp dụng tỷ lệ đối với ngành thương mại; đối với giá trị dịch vụ thiết kế, giám sát lắp đặt, đào tạo, vận hành thử áp dụng tỷ lệ đối với ngành dịch vụ.

Trường hợp không tách riêng được thì áp dụng tỷ lệ thuế TNDN là 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng (70 triệu USD).

2.2.3 Ví dụ về công thức quy đổi doanh thu tính thuế

Ví dụ 1:

Công ty ABC thuê 1 nhà thầu nước ngoài lắp đặt một số máy móc tại nhà xưởng, bao gồm giá trị vật tư, thiết bị và công lắp đặt. Theo giao kết trong hợp đồng, phí nhà thầu nước ngoài sẽ thu trọn số tiền giá trị hợp đồng là 1.2 tỷ đồng. Mọi nghĩa vụ thuế phát sinh (nếu có) sẽ do phía công ty ABC chịu trách nhiệm nộp thuế.

Hãy xác định doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNDN

Bài giải

Doanh thu chưa bao gồm thuế TNDN và GTGT là 1.2 tỷ đồng

Tỷ lệ chịu thuế TNDN: 2%

Tỷ lệ chịu thuế TNDN :3%

=> Doanh thu tính thuế TNDN = $1.2 / (1-2\%) = 1.224$ tỷ đồng

Doanh thu tính thuế GTGT = $[1.2 / (1-2\%)] / (1-3\%) =$

Ví dụ 2:

Công ty XYZ nhập khẩu từ đối tác nước ngoài một dây chuyền máy sản xuất, kèm theo dịch vụ lắp đặt. Trong đó

Giá trị máy móc vật tư thiết bị quy đổi sang VNĐ: 16.5 tỷ

Công lắp đặt và hướng dẫn vận hành 2.3 tỷ

Các vật tư, thiết bị phụ phát sinh sẽ do bên B tự mua trong nước

Hợp đồng giao kết bên NTNN sẽ chịu các loại thuế phát sinh nếu có theo pháp luật Việt Nam. Phía công ty XYZ sẽ thanh toán cho phía NTNN số tiền sau khi đã trừ hết các khoản thuế

Hãy xác định doanh thu tính thuế GTGT và doanh thu tính thuế TNDN

Bài giải:

Doanh thu đã bao gồm thuế GTGT 2.3 tỷ

Thuế GTGT phải nộp = $2.3 \text{ tỷ} \times 5\% = 115$ triệu

Thuế TNDN phải nộp = $16.5 \times 1\% + (2.3 - A) \times 2\% = 208.7$ triệu

2.3 Nộp thuế theo phương pháp hỗn hợp

Với phương pháp này, Nhà thầu nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu.

Đối tượng áp dụng:

- Có cơ sở thường trú ở Việt Nam hoặc cư trú tại Việt Nam.
- Thời hạn kinh doanh ở Việt Nam theo như hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ trên 183 ngày kể từ ngày hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có hiệu lực.
- Tổ chức hạch toán theo như quy định của pháp luật về kế toán và hướng dẫn của BTC.

Số thuế GTGT phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra - Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Thuế TNDN phải nộp = Doanh thu tính thuế x tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu

PHẦN 4: CÁCH TÍNH THUẾ NTNN THEO GIÁ NET VÀ GROSS

Trình tự cách tính thuế NTNN bao gồm 3 bước sau

Bước 1: Xác định giao dịch mua bán, hàng hóa có phải chịu thuế NTNN không

Bước 2: Xác định loại thuế suất và điều khoản hợp đồng

Bước 3: Tính nghĩa vụ thuế NTNN nước ngoài phải sinh

Nguyên tắc cơ bản để tính TNT theo giá Gross và giá Net

+ Nếu hợp đồng là Gross

Tính thuế GTGT **TRƯỚC**

Tính thuế TNDN **SAU**

+ Nếu hợp đồng là Net

Tính thuế TNDN **TRƯỚC**

Tính thuế GTGT **SAU**

1. Tính theo giá Net - Trường hợp giá trị hợp đồng chưa có bao gồm thuế

Thuế GTGT = Doanh thu tính thuế GTGT * Tỷ lệ % để tính thuế GTGT tính trên doanh thu

Trong đó:

Doanh thu tính thuế GTGT = Doanh thu chưa bao gồm GTGT / (1 - Tỷ lệ % để tính thuế GTGT tính trên doanh thu)

Thuế TNDN = Doanh thu tính thuế TNDN * Tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế

Trong đó:

Doanh thu tính thuế TNDN = Doanh thu không bao gồm thuế TNDN / (1 - Tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế)

2. Tính theo giá Gross - Trường hợp giá trị hợp đồng bao gồm thuế

Thuế GTGT = Giá trị hợp đồng * Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu

Thuế TNDN = (Giá trị hợp đồng - thuế GTGT) * Tỷ lệ thuế TNDN

3. Trường hợp giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT (thuế TNDN nhà thầu chịu)

Thuế GTGT = Doanh thu tính thuế GTGT * Tỷ lệ % tính thuế GTGT tính trên doanh thu

Trong đó:

Doanh thu tính thuế GTGT = Giá trị hợp đồng / (1- Tỷ lệ % để tính thuế GTGT tính trên doanh thu)

Thuế TNDN = Giá trị hợp đồng * Tỷ lệ thuế TNDN

PHẦN 5. CÁCH TÍNH THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNCN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI LÀ CÁ NHÂN KINH DOANH

Căn cứ theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/04/2014 quy định rõ cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam, có phát sinh thu nhập tại Việt Nam hoặc theo Khoản 1, Điều 1, Chương 1, Nghị định 90/2007/NĐ-CP ngày 31/05/2007 quy định cá nhân nước ngoài đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài, được pháp luật nước ngoài công nhận gọi là thương nhân phải thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT và thuế TNCN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu.

Ngoài điều kiện trên, phải xét đến điều kiện khác là cá nhân thuộc diện cư trú hay không cư trú theo Điều 2 của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định 65 /2013/NĐ-CP, từ đó tính ra được số thuế phát sinh phải nộp theo quy định hiện hành một cách chuẩn xác nhất, cụ thể:

- Đối với cá nhân cư trú là cá nhân đáp ứng được các điều kiện sau đây:
 - Có mặt tại Việt Nam từ đủ 183 ngày trở lên tính trong năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;
 - Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo Luật Cư trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định pháp luật về nhà ở với thời hạn của hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế.
- Cá nhân không cư trú là cá nhân không đáp ứng được những điều kiện trên.

Xác định thuế GTGT và thuế TNCN phải nộp

Số thuế GTGT phải nộp = Doanh thu tính thuế GTGT x Tỷ lệ thuế GTGT

Số thuế TNCN phải nộp = Doanh thu tính thuế TNCN x Tỷ lệ thuế TNCN

Trong đó:

- Doanh thu tính thuế GTGT và thuế TNCN được xác định dựa trên khoản doanh thu mà cá nhân có được khi hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực, ngành nghề;
- Tỷ lệ % thuế GTGT và thuế TNCN trên doanh thu đối với ngành kinh doanh theo Khoản 2, Điều 12, Thông tư 103/2014/TT-BTC; Điều 2, Thông tư số 92/2015/TT-BTC được xác định như sau:

Với cá nhân cư trú:

- Nếu phát sinh thu nhập dưới 100 triệu/năm thì không phát sinh các khoản thuế GTGT và thuế TNCN phải nộp;
- Nếu phát sinh thu nhập trên 100 triệu/năm thì tỷ lệ % tính thuế GTGT và thuế TNCN như sau:

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ % tính thuế	
	GTGT	TNCN
Phân phối, cung cấp hàng hóa	1	0.5
Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	5	2
Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	3	1.5
Hoạt động kinh doanh khác	2	1

Với cá nhân không cư trú:

- Tỷ lệ % thuế GTGT giống với cá nhân cư trú;
- Tỷ lệ % tính thuế TNCN như sau:

Ngành kinh doanh	Tỷ lệ % tính thuế TNCN
Hoạt động kinh doanh hàng hóa	1
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	5
Hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác	2

Ví dụ:

Ông John có quốc tịch Mỹ đến Việt Nam du lịch trong 4 tháng, tại đây ông được một người bạn giới thiệu tư vấn, thiết kế bản vẽ nhà ở cho công ty TNHH A trị giá 80 triệu đồng. Tại Mỹ, ông có chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư được pháp luật nước Mỹ công nhận và cho phép hành nghề.

Căn cứ theo Điều 1, Thông tư 111/2013/TT-BTC, có thể thấy ông John là cá nhân kinh doanh, nhưng không cư trú tại Việt Nam được tính theo từng lần phát sinh thu nhập. Giả định trong trường hợp này ông John không đủ điều kiện để kê khai trực tiếp tại Việt Nam thì công ty TNHH A có trách nhiệm khấu trừ và kê khai, nộp thay thuế GTGT và thuế TNCN cho cá nhân kinh doanh người nước ngoài.

Thuế GTGT phải nộp = 80 triệu x 5% = 4 triệu

Thuế TNCN phải nộp = 80 triệu x 5% = 4 triệu

>> Như vậy, tổng số thuế phát sinh phải nộp của ông John là 8 triệu đồng.

PHẦN 6. HẠCH TOÁN THUẾ NTNN

Theo quy định tại điểm 2.7, điều 6 thông tư Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC, chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN bao gồm:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp trừ trường hợp doanh nghiệp nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài mà theo thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài, doanh thu nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp;

Do đó:

- Thuế TNDN nhà thầu nếu tính theo giá NET sẽ được tính là chi phí hợp lý được trừ.
- Thuế TNDN nhà thầu tính theo giá Gross không được tính là chi phí hợp lý và phải theo dõi tại tài khoản 811
- Khoản chi thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ và theo dõi tại TK 133

Chi tiết các bút toán hạch toán thuế nhà thầu như sau:

1. Cách hạch toán đối với trường hợp tính theo giá Gross

Công nợ và thuế

Nợ TK 627, 642

Nợ TK 811 – Phản ánh thuế TNDN (do không được tính là chi phí hợp lý được trừ)

Nợ TK 133 – Phản ánh thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 – giá trị hợp đồng sau khi đã trừ đi thuế nhà thầu

Có TK 3338 – thuế nhà thầu phải nộp

Hạch toán nộp thuế:

Nợ TK 33382 thuế nhà thầu phải nộp

Có TK 111,112

2. Cách hạch toán theo giá Net

Nợ phải trả nhà thầu nước ngoài:

Nợ TK 627, 642: Giá trị hợp đồng

Có TK 331 Giá trị hợp đồng

Hạch toán thuế GTGT, TNDN:

Nợ TK 133: Số thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 627, 642: Số thuế TNDN

Có TK 3338: Phản ánh tổng số thuế GTGT và số thuế TNDN

Hạch toán nộp thuế

Nợ TK 33382 thuế nhà thầu phải nộp

Có TK 111,112

3. Hạch toán giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT

Công nợ và thuế:

Nợ TK 627, 642 – Giá trị hợp đồng trừ đi thuế GTGT nhà thầu

Nợ TK 811 – Phản ánh về thuế TNDN

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 – Giá trị hợp đồng trừ đi thuế GTGT nhà thầu

Có TK 3338

Hạch toán nộp thuế

Nợ TK 33382 thuế nhà thầu phải nộp

Có TK 111,112

LỜI KẾT

Chúng tôi hy vọng rằng "Cẩm Nang Chính Sách Thuế Nhà Thầu Nước Ngoài" đã cung cấp cho quý độc giả những thông tin hữu ích và chi tiết về các quy định pháp lý liên quan đến thuế nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam. Việc hiểu rõ và tuân thủ các quy định này không chỉ giúp doanh nghiệp đảm bảo sự minh bạch và hợp pháp trong hoạt động kinh doanh mà còn tối ưu hóa hiệu quả kinh tế.

Trong quá trình áp dụng thực tế, doanh nghiệp có thể gặp phải nhiều tình huống phức tạp và đa dạng. Do đó, MISA AMIS khuyến khích quý độc giả không ngừng cập nhật các quy định mới, cũng như tìm kiếm sự hỗ trợ từ các chuyên gia tư vấn thuế khi cần thiết. Việc chủ động nắm bắt thông tin và kịp thời điều chỉnh sẽ giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

MISA AMIS xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý độc giả đã tin tưởng và sử dụng cuốn cẩm nang này. Mọi ý kiến đóng góp và phản hồi từ quý vị sẽ là nguồn động viên quý báu để MISA AMIS không ngừng cải thiện và nâng cao chất lượng tài liệu trong những lần xuất bản tiếp theo.

Chúc quý doanh nghiệp luôn thành công và phát triển bền vững!

Trân trọng,